

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 786/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 07 tháng 5 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015
và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010 của huyện Phú Hòa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật đất đai năm ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Hòa (tại Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2009) và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 154/TTr-STNMT ngày 17 tháng 4 năm 2009),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 của huyện Phú Hòa với những nội dung chủ yếu sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch năm 2010		Quy hoạch năm 2015	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		26.390,96	100	26.390,96	100	26.390,96	100
1.	Đất nông nghiệp	NNP	17.054,28	64,62	19.697,70	74,64	20.150,01	76,35
1.1.	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	8.624,11	32,68	8.728,39	33,07	8.455,77	32,04
1.1.1.	Đất trồng cây hàng năm	CHN	8.068,53	30,57	8.055,53	30,52	7.811,90	29,60
1.1.1.1.	Đất trồng lúa	LUA	5.984,01	22,67	5.732,03	21,72	5.404,14	20,48

1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.587,60	21,17	5.480,28	20,77	5.361,24	20,31
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	396,41	1,50	251,75	0,95	42,90	0,16
1.1.1.2.	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	2.084,52	7,90	2.323,50	8,80	2.407,76	9,12
1.1.2.	Đất trồng cây lâu năm	CLN	555,58	2,11	672,86	2,55	643,87	2,44
1.2.	Đất lâm nghiệp	LNP	8.383,27	31,77	10.661,90	40,40	11.142,29	42,22
1.2.1.	Đất rừng sản xuất	RSX	4.228,57	16,02	7.272,70	27,56	7.753,09	29,38
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	956,30	3,62	2.116,64	8,02	2.116,64	8,02
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	447,20	1,69	447,20	1,69	447,20	1,69
1.2.1.3	Đất đang khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.846,68	7,00	2.929,66	11,10	2.929,66	11,10
1.2.1.4	Đất đang trồng rừng sản xuất	RSG	978,39	3,71	1.779,20	6,74	2.259,59	8,56
1.2.2.	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.154,70	15,74	3.389,20	12,84	3.389,20	12,84
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	3.513,30	13,31	2.291,36	8,68	2.291,36	8,68
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	22,60	0,09	22,60	0,09	22,60	0,09
1.2.2.3	Đất đang khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	519,00	1,97	975,44	3,70	975,44	3,70
1.2.2.4	Đất đang trồng rừng phòng hộ	RPG	99,80	0,38	99,80	0,38	99,80	0,38
1.3.	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,04	0,01	34,39	0,13	51,04	0,19
1.4.	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,86	0,17	273,02	1,03	500,91	1,90
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.540,49	9,63	4.801,54	18,19	5.222,35	19,79
2.1.	Đất ở	OTC	461,89	1,75	496,52	1,88	546,34	2,07
2.1.1.	Đất ở tại nông thôn	ONT	461,89	1,75	454,85	1,72	501,64	1,90
2.1.2.	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00	0,00	41,67	0,16	44,70	0,17
2.2.	Đất chuyên dùng	CDG	1.055,02	4,00	3.207,53	12,15	3.584,87	13,58
2.2.1.	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	28,59	0,11	35,99	0,14	40,99	0,16
2.2.2.	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	15,37	0,06	1.830,47	6,94	1.919,12	7,27
2.2.3.	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	37,34	0,14	197,29	0,75	336,68	1,28
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	8,70	0,03	11,20	0,04	36,20	0,14
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	17,28	0,07	125,75	0,48	195,14	0,74
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	1,00	0,00	1,00	0,00
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	11,36	0,04	59,34	0,22	104,34	0,40

2.2.4.	Đất có mục đích công cộng	CCC	973,72	3,69	1.143,78	4,33	1.288,08	4,88
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	547,75	2,08	585,59	2,22	638,69	2,42
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	370,82	1,41	435,91	1,65	453,50	1,72
2.2.4.3	Đất tải năng lượng, truyền thông	DNT	0,05	0,00	3,81	0,01	5,23	0,02
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,42	0,00	10,07	0,04	30,31	0,11
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	5,02	0,02	6,02	0,02	7,32	0,03
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	38,99	0,15	51,34	0,19	61,00	0,23
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,98	0,02	28,88	0,11	37,28	0,14
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	6,27	0,02	9,92	0,04	22,51	0,09
2.2.4.9	Đất di tích, danh lam thắng cảnh	LDT	0,42	0,00	12,24	0,05	32,24	0,12
2.3.	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	17,47	0,07	17,47	0,07	17,47	0,07
2.4.	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	231,45	0,88	244,01	0,92	242,46	0,92
2.5.	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	781,53	2,96	825,13	3,13	820,33	3,11
2.6.	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	10,88	0,04	10,88	0,04
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6.789,32	25,73	1.891,72	7,17	1.018,60	3,86
3.1.	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	721,62	2,73	461,95	1,75	331,85	1,26
3.2.	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5.950,31	22,55	1.312,38	4,97	589,36	2,23
3.3.	Núi đá không có rừng cây	NCS	117,39	0,44	117,39	0,44	97,39	0,37

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ 2006-2015	Giai đoạn 2006-2010	Giai đoạn 2011-2015
1.	Đất nông nghiệp	NNP	605,64	358,78	246,86
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	471,26	261,12	210,14
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	425,34	244,19	181,15
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	222,36	102,47	119,89
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	218,36	99,97	118,39
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	4,00	2,50	1,50
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	202,98	141,72	61,26
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,92	16,93	28,99
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	130,76	96,15	34,61
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	115,20	80,59	34,61
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	15,56	15,56	0,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00	0,00	0,00
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,62	1,51	2,11
2.	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,32	9,07	7,25
2.1	Đất ở	OTC	11,31	5,61	5,70
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,22	4,56	1,66

2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,09	1,05	4,04
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1,02	1,02	
2.2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,02	1,02	
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	CCC			
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,99	2,44	1,55
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN			
3.	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		641,75	280,70	361,05
3.1	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại (màu + cỏ CN)	LUK/HNC	88,35	31,00	57,35
3.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại(màu + cỏ CN)	LNP/HNC	91,79	25,29	66,50
3.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNC/CLN	57,00	22,00	35,00
3.4	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	8,00	7,35	0,65
3.5	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNC/NTS	4,55	3,00	1,55
3.6	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác (Khu công nghệ cao)	LUC/NKH			
3.7	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất nông nghiệp khác (Khu công nghệ cao)	LUK/NKH	211,16	111,16	100,00
3.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác (Khu công nghệ cao)	HNC/NKH	82,80	12,80	70,00
3.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác (Khu công nghệ cao)	CLN/NKH	11,50	6,50	5,00
3.10	Đất lâm nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác (Khu công nghệ cao)	LNP/NKH	86,60	61,60	25,00
4.	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất nông nghiệp	PN0/PN1	31,00	27,50	3,50
4.1	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng chuyển sang trồng cây hàng năm còn lại	SMN/HNC	24,00	24,00	
4.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng chuyển sang nuôi trồng thủy sản	SMN/NTS	7,00	3,50	3,50

5.	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyên sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0/PN1	6,69	6,69	0,00
5.1	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng chuyển sang cơ sở sản xuất kinh doanh	SMN/SKC	4,00	4,00	
5.2	Đất công cộng chuyển sang cơ sở sản xuất kinh doanh	CCC/SKC	2,27	2,27	
5.3	Đất nghĩa trang nghĩa địa chuyển sang cơ sở sản xuất kinh doanh	NTD/SKC	0,42	0,42	
6.	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT(A)/OTC	2,75	2,45	0,30
6.1	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC/OTC	0,50	0,50	
6.2	Đất công cộng chuyển sang đất ở	CCC/OTC	1,04	1,04	
6.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang đất ở	NTD/OTC	1,21	0,91	0,30
7.	Đất chưa sử dụng chuyển sang đất ở	CSD/OTC	8,00	4,00	4,00
7.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS/OTC	4,40	2,20	2,20
7.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS/OTC	3,60	1,80	1,80

c. Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất phải thu hồi	Mã	Cả thời kỳ 2006-2015	Quy hoạch giai đoạn 2006-2010	Quy hoạch giai đoạn 2011-2015
1.	Đất nông nghiệp	NNP	605,64	358,78	246,86
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	471,26	261,12	210,14
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	425,34	244,19	181,15
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	222,36	102,47	119,89
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	218,36	99,97	118,39
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	4,00	2,50	1,50
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	202,98	141,72	61,26
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,92	16,93	28,99
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	130,76	96,15	34,61
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	115,20	80,59	34,61
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	15,56	15,56	0,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00	0,00	0,00
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,62	1,51	2,11
2.	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,32	9,07	7,25
2.1	Đất ở	OTC	11,31	5,61	5,70
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,22	4,56	1,66

2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,02	1,02	4,04
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1,02	1,02	
2.2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,02	1,02	
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	CCC			
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,99	2,44	1,55

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ 2006-2015	Quy hoạch 2006-2010	Quy hoạch 2011-2015
1.	Đất nông nghiệp	NNP	3.670,37	2.974,70	695,67
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	621,93	482,21	139,72
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	441,43	338,21	103,22
1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	431,43	338,21	93,22
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	180,50	144,00	36,50
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	2.951,38	2.436,38	515,00
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2.479,38	1.964,38	515,00
1.2.1.1	Đất trồng rừng sản xuất	RSG	1.236,20	811,20	515,00
1.2.1.2	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.153,18	1.153,18	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	472,00	472,00	
1.2.2.1	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	472,00	472,00	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,45	17,50	10,95
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	68,61	38,61	30,00
2.	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.100,35	1.922,90	177,45
2.1	Đất ở	OTC	11,01	4,00	7,01
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,01	4,00	7,01
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	2.039,63	1.869,19	170,44
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,00	0,00	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1.791,70	1.734,65	57,05
2.2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	
2.2.4	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	98,14	60,85	37,29
2.2.5	Đất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	89,50	46,00	43,5
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	58,29	27,69	30,60
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,00	10,00	
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	33,71	33,71	
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PKH	6,00	6,00	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực

đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010 của huyện Phú Hòa.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010 của huyện Phú Hòa với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch 2006-2010

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích 2005 (ha)	Diện tích đến năm 2010 (ha)				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên		26.390,96	26.390,96	26.390,96	26.390,96	26.390,96	26.390,96
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.054,28	17.492,76	17.985,95	18.580,36	19.179,91	19.697,70
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	8.624,11	8.669,24	8.683,87	8.738,53	8.779,48	8.728,39
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	8.068,53	8.090,25	8.080,62	8.109,86	8.131,04	8.055,53
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.984,01	5.945,01	5.876,93	5.830,60	5.789,66	5.732,03
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.587,60	5.576,09	5.536,51	5.519,18	5.508,74	5.480,28
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	396,41	368,92	340,42	311,42	280,92	251,75
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	2.084,52	2.145,24	2.203,69	2.279,26	2.341,38	2.323,50
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	555,58	578,99	603,25	628,67	648,44	672,86
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	8.383,27	8.738,20	9.156,52	9.638,02	10.147,02	10.661,90
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	4.228,57	4.538,50	4.866,38	5.240,88	5.642,88	7.272,70
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	956,30	956,30	956,30	956,30	956,30	2.116,64
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	447,20	447,20	447,20	447,20	447,20	447,20
1.2.1.3	Đất đang khoanh nuôi phục hồi rừng	RSK	1.846,68	2.006,68	2.179,56	2.397,56	2.633,38	2.929,66
1.2.1.4	Đất đang trồng rừng sản xuất	RSG	978,39	1.128,32	1.283,32	1.439,82	1.606,00	1.779,20
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.154,70	4.199,70	4.290,14	4.397,14	4.504,14	3.389,20
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	3.513,30	3.513,30	3.513,30	3.513,30	3.513,30	2.291,36
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60
1.2.2.3	Đất đang khoanh nuôi phục hồi rừng	RPK	519,00	564,00	654,44	761,44	868,44	975,44
1.2.2.4	Đất đang trồng rừng phòng hộ	RPG	99,80	99,80	99,80	99,80	99,80	99,80
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,04	10,84	21,34	30,39	30,39	34,39

1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,86	74,48	124,22	173,42	223,02	273,02
2.	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.547,36	2.590,97	2.773,85	2.834,77	2.909,58	4.801,54
2.1	Đất ở	OTC	461,89	463,09	467,22	467,92	483,95	496,52
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	461,89	463,09	430,72	431,42	445,28	454,85
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT			36,50	36,50	38,67	41,67
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.055,02	1.102,93	1.307,65	1.373,65	1.431,73	3.207,53
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	28,59	28,59	31,09	34,99	35,99	35,99
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	15,37	17,92	89,92	94,12	94,12	1.830,47
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	37,34	57,39	85,68	124,21	167,21	197,29
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	11,20
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	17,28	20,33	31,62	61,17	102,17	125,75
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			1,00	1,00	1,00	1,00
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	11,36	28,36	44,36	53,34	55,34	59,34
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	973,72	999,03	1.100,96	1.120,33	1.134,41	1.143,78
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	547,74	550,86	574,91	585,13	585,58	585,58
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	370,82	371,82	430,09	429,48	435,91	435,91
2.2.4.3	Đất tài năng lượng, truyền thông	DNT	0,05	3,05	3,29	3,61	3,81	3,81
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,42	0,42	3,62	9,27	10,07	10,07
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	5,02	5,02	5,52	5,72	6,02	6,02
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	DGD	38,99	46,59	50,14	50,14	50,14	51,34
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục – thể thao	DTT	3,98	6,48	15,98	18,48	23,88	28,88
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	6,27	6,79	7,41	8,33	8,83	9,92
2.2.4.9	Đất di tích, danh lam thắng cảnh	LDT	0,42	7,99	9,99	10,16	10,16	12,24
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	17,47	17,47	17,47	17,47	17,47	17,47
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	231,45	231,45	233,79	234,01	244,01	244,01
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	781,53	776,03	747,72	741,72	732,42	825,13
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						10,88

3.	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6.789,32	6.307,23	5.631,16	4.975,83	4.301,47	1.891,72
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	721,62	670,50	609,33	547,17	510,07	461,95
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5.950,31	5.519,34	4.904,44	4.311,27	3.674,01	1.312,38
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	117,39	117,39	117,39	117,39	117,39	117,39

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2006-2010

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích chuyển mục đích 2006-2010	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.	Đất nông nghiệp	NNP/ PNN	358,78	15,74	105,23	32,85	29,86	175,10
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/ PNN	261,12	15,62	66,89	30,55	28,46	119,60
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/ PNN	244,19	14,81	59,93	28,91	24,52	116,02
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	102,47	11,21	37,58	15,28	10,94	27,46
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/ PNN	99,97	10,71	37,08	14,28	10,44	27,46
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/ PNN	2,50	0,50	0,50	1,00	0,50	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC/ PNN	141,72	3,60	22,35	13,63	13,58	88,56
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	16,93	0,81	6,96	1,64	3,94	3,58
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/ PNN	96,15	0,07	38,08	1,50	1,00	55,50
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	80,59	0,07	22,52	1,50	1,00	55,50
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN	15,56		15,56			
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN	1,51	0,05	0,26	0,80	0,40	
2.	Đất phi nông nghiệp	PNN PNN	9,07		5,56	3,51		
2.1	Đất ở	OTC PNN	5,61		3,35	2,26		
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT PNN	4,56		2,30	2,26		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT PNN	1,05		1,05			
2.2	Đất chuyên dùng	CDG PNN	1,02		0,55	0,47		
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS PNN						

2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA PNN							
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK PNN	1,02		0,55	0,47			
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC PNN							
2.3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN PNN							
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD PNN	2,44		1,66	0,78			
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN PNN							
2.6	Đất nông nghiệp khác	PKH PNN							
3.	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		280,70	45,75	62,08	56,79	58,59	57,49	
3.1	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại (màu + cỏ CN)	LUK/ HNC	31,00	5,00	6,00	6,00	7,00	7,00	
3.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại (màu + cỏ CN)	LNP/ HNC	25,29	5,28	5,28	3,44	7,29	4,00	
3.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNC/ CLN	22,00	4,00	6,00	5,00	5,00	2,00	
3.4	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	7,35	0,80	2,50	3,05		1,00	
3.5	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNC/NTS	3,00		3,00				
3.6	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất nông nghiệp khác (Khu công nghệ cao)	LUK/ NKH	111,16	21,99	22,00	22,00	23,00	22,17	

3.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác (Khu công nghệ cao)	HNC/NKH	12,80	1,18	1,20	3,80	3,30	3,32
3.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác (Khu công nghệ cao)	CLN/NKH	6,50	2,50	1,50	1,50	1,00	
3.9	Đất lâm nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác (Khu công nghệ cao)	LNP/NKH	61,60	5,00	14,60	12,00	12,00	18,00
4.	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất nông nghiệp	PN0/PN1	27,50	5,50	5,00	6,00	5,00	6,00
4.1	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng chuyển sang trồng cây hàng năm còn lại	SMN/HNC	24,00	5,00	5,00	5,00	5,00	4,00
4.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng chuyển sang nuôi trồng thủy sản	SMN/NTS	3,50	0,50		1,00		2,00
5.	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0/PN1	6,69		2,69		4,00	
5.1	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng chuyển sang cơ sở sản xuất kinh doanh	SMN/SKC	4,00				4,00	
5.2	Đất công cộng chuyển sang cơ sở sản xuất kinh doanh	CCC/SKC	2,27		2,27			

5.3	Đất nghĩa trang nghĩa địa chuyển sang cơ sở sản xuất kinh doanh	NTD/SKC	0,42		0,42			
6.	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT(A)/OTC	2,45		2,40		0,05	
6.1	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC/OTC	0,50		0,50			
6.2	Đất công cộng chuyển sang đất ở	CCC/OTC	1,04		0,99		0,05	
6.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang đất ở	NTD/OTC	0,91		0,91			
7.	Đất chưa sử dụng chuyển sang đất ở	CSD/OTC	4,00			1,1	1,45	1,45
7.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS/ OTC	2,20			0,6	0,8	0,8
7.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS/ OTC	1,80			0,5	0,65	0,65

3. Kế hoạch thu hồi đất giai đoạn 2006-2010

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã	Diện tích đất thu hồi trong kỳ	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.	Đất nông nghiệp	NNP/ PNN	358,78	15,74	105,23	32,85	29,86	175,10
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXX/ PNN	261,12	15,62	66,89	30,55	28,46	119,60
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/ PNN	244,19	14,81	59,93	28,91	24,52	116,02
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	102,47	11,21	37,58	15,28	10,94	27,46
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/ PNN	99,97	10,71	37,08	14,28	10,44	27,46
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/ PNN	2,50	0,50	0,50	1,00	0,50	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng	HNC/ PNN	141,72	3,60	22,35	13,63	13,58	88,56

1.	Đất nông nghiệp	NNP	2.974,70	448,72	593,42	621,26	624,41	686,89
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	482,21	82,22	106,72	110,56	91,71	91,00
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	338,21	54,22	74,72	83,56	64,71	61,00
1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUA						
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	338,21	54,22	74,72	83,56	64,71	61,00
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	144,00	28,00	32,00	27,00	27,00	30,00
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	2.436,38	360,00	471,00	495,00	522,00	588,38
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1.964,38	315,00	365,00	388,00	415,00	481,38
1.2.1.1	Đất trồng rừng sản xuất	RSG	811,20	155,00	155,00	158,00	170,00	173,20
1.2.1.2	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản	RSK	1.153,18	160,00	210,00	230,00	245,00	308,18
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	472,00	45,00	106,00	107,00	107,00	107,00
1.2.2.1	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	472,00	45,00	106,00	107,00	107,00	107,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,50	6,50	5,00	5,00		1,00
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	38,61		10,70	10,70	10,70	6,51
2.	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.922,90	33,37	82,65	34,07	49,95	1.722,86
2.1	Đất ở	OTC	4,00			1,10	1,45	1,45
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,00			1,10	1,45	1,45
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.869,19	33,37	81,15	32,97	40,00	1.681,70
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						

2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1.734,65	2,50	52,80	4,00		1.675,35
2.2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh	SKC	60,85	3,00		20,50	37,00	0,35
2.2.5	Đất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	46,00	16,50	16,00	8,00	1,50	4,00
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	27,69	11,37	12,35	0,47	1,50	2,00
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,00		1,50		8,50	
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	33,71					33,71
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PKH	6,00					6,00
	Tổng số		4.897,60	482,09	676,07	655,33	674,36	2.409,75

Điều 3. Căn cứ vào Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Hòa có trách nhiệm:

1. Tăng cường quản lý nhà nước về đất đai bằng pháp luật, tổ chức công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo quy hoạch sử dụng đất, việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất, cho thuê đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phát hiện xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Huy động mọi nguồn lực về đất thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Thực hiện đầu tư cho các hạng mục công trình đúng theo kế hoạch đã được ghi vốn từ ngân sách.

- Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai, trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Phú Hòa đã được duyệt, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các cấp, các ngành có liên quan thực hiện nghiêm túc việc thu, chi tài chính về đất đai, coi đây là một nguồn thu quan trọng để tạo vốn thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

3. Nghiên cứu và vận dụng trên quan điểm, mục tiêu hợp lý các chính sách về đất đai của Trung ương, của tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh theo nguyên tắc sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái. Thực hiện đúng chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; nhất là chính sách tạo công ăn việc làm mới cho người có đất bị thu hồi, xây dựng chỗ ở ổn định và có điều kiện sinh hoạt bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ.

- Đầu tư đồng bộ phát triển hệ thống giao thông, các công trình hạ tầng và các điểm dân cư đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo dõi, cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai thường xuyên và kịp thời.

- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoàn chỉnh cho toàn bộ các xã, thị trấn trong huyện thời kỳ 2006-2015.

- Trong quy hoạch bố trí các cụm, điểm công nghiệp mới phải dựa trên quan điểm phát triển lâu dài và bền vững. Do vậy cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng các dự án phát triển, nhất là đánh giá tác động của các dự án này đối với môi trường và xã hội, phát huy vai trò của quần chúng trong việc đánh giá các tác động này. Việc xét duyệt các dự án phát triển cần có sự tham gia đầy đủ của các cơ quan, ban ngành có chức năng hoặc có liên quan.

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ địa chính cấp xã cả về kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và năng lực công tác. Thực hiện đúng nguyên tắc trong quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn nói chung và công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để người dân, người sử dụng đất nâng cao hiểu biết về các quy định của pháp luật đất đai, sử dụng đất tiết kiệm; cải tạo, bồi bổ đất để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng giá trị sử dụng và hiệu quả sử dụng đất; thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Hòa và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong tỉnh có liên quan căn cứ Quyết định này thi hành kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Thị Hà